

Chương 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Stickney & Weil, Kế toán Tài chính: Giới thiệu về khái niệm, phương pháp và công dụng, Nhà xuất bản Dryden, năm 1997. Bản dịch tiếng Việt do Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright thuộc Đại học Kinh tế TP.HCM biên soạn và thực hiện. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc dịch thuật. Trong trường hợp có khác biệt thì tài liệu nguyên gốc sẽ được sử dụng làm căn cứ.

Mục đích môn học:

1. Cung cấp kiến thức tổng quát về bốn hoạt động chủ yếu trong các doanh nghiệp: (a) xác định mục tiêu và chiến lược thực hiện, (b) huy động vốn, (c) đầu tư, và (d) tổ chức thực hiện.
2. Cung cấp kiến thức tổng quát về mục đích và nội dung của ba loại báo cáo tài chính chủ yếu mà các doanh nghiệp cần thực hiện để đo lường và báo cáo kết quả hoạt động: (a) bảng cân đối kế toán, (b) báo cáo thu nhập, và (c) báo cáo ngân lưu.
3. Phát triển tính nhạy bén đối với các vấn đề về tài chính, bao gồm: (a) sử dụng các báo cáo kế toán tài chính vào các mục đích khác nhau, (b) các phương pháp tiếp cận khác nhau để xây dựng các tiêu chuẩn báo cáo tài chính, (c) vai trò của việc kiểm toán độc lập đối với các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, và (d) vai trò của báo cáo tài chính trong thị trường vốn.

Chúng ta hãy bắt đầu. Bạn có mong muốn được bắt đầu tìm hiểu về kế toán tài chính với khóa học này không? Nhiều sinh viên khi đến với môn học này đã nghĩ rằng kế toán là một môn học nhàm chán với các chi tiết quá tỉ mỉ và không mang tính sáng tạo. Những hình ảnh về các kế toán viên và công việc của họ mà bạn đã từng xem trên phim ảnh, ti vi đã càng khẳng định thêm các ý nghĩ này.

Chúng tôi cho rằng kế toán sẽ làm bạn ngạc nhiên. Kế toán là ngôn ngữ của hoạt động sản xuất kinh doanh. Các hoạt động kinh doanh có tốc độ thay đổi nhanh và nó luôn phải đối phó với những thử thách thú vị trong suốt thập niên vừa qua. Ví dụ như hãy xét đến các tiến bộ trong công nghệ thông tin, việc mở rộng hoạt động kinh doanh toàn cầu đến những quốc gia trước đây việc đi lại còn hạn chế, các cuộc suy thoái kinh tế, việc phá sản thường xuyên, và việc quan tâm nhiều hơn đến môi trường. Tốc độ thay đổi trong tương lai dường như chẳng giảm đi, và hướng thay đổi vẫn chưa chắc chắn. Ngành kế toán cố góp phần giải mã sự phức hợp này bằng cách đo lường kết quả của hoạt động kinh doanh và tổng hợp kết quả đo được dưới hình thức các bảng báo cáo tài chính mà người sử dụng có thể đọc và hiểu được ý nghĩa.

Có thể bạn sẽ không trở thành một kế toán viên (mặc dù một số khác thì có thể). Khả năng cao hơn là bạn sẽ sử dụng kế toán tài chính như là một công cụ để ra các quyết định về sản xuất, tiếp thị, đầu tư, huy động vốn, hoặc các quyết định kinh doanh khác. Mục đích việc học tập của bạn (và của quyển sách này) là giúp bạn có một kiến thức cần thiết về kế toán tài chính, để có thể sử dụng một cách hiệu quả các dữ liệu kế toán. Mặc dù phần lớn các giáo sư (và tác giả của các sách giáo khoa) có thể nhất trí với mục đích khoa học, chúng ta có thể không nhất trí về phương

thức hiệu quả nhất để thực hiện mục đích. Câu hỏi thường thấy là: Sinh viên phải học kế toán đến mức nào để có thể phân tích và diễn dịch các báo cáo tài chính một cách hiệu quả.

Những khoá học tài chính kế toán khác nhau đặt trọng tâm khác nhau trên ba phần chính của môn học: khái niệm, phương pháp, và cách sử dụng. Chúng ta biết là sinh viên trở thành *người sử dụng* thông minh các thông tin kế toán tài chính nhờ nắm chắc các *khái niệm* làm nền tảng cho báo cáo tài chính. Việc hiểu biết các khái niệm về kế toán không những cho phép diễn dịch các báo cáo tài chính sẵn có mà còn cho phép suy luận các phương pháp kế toán và các dạng báo cáo được sử dụng ở các nước khác. Các *phương pháp* kế toán nối kết các khái niệm kế toán với các bảng báo cáo tài chính. Kế toán viên sử dụng những phương pháp này để tích lũy các dữ liệu thu được từ giao dịch kinh doanh và tổng hợp/ tóm tắt các dữ liệu này vào các báo cáo tài chính. Như vậy, hiểu được phương pháp sẽ giúp cho việc hiểu được khái niệm kế toán, và đổi lại, các khái niệm kế toán giúp diễn dịch các thông tin tài chính. Tầm quan trọng tương đối mà chúng tôi áp đặt cho các khái niệm, các phương pháp và việc sử dụng kế toán đã hình thành từ kinh nghiệm của chúng tôi khi giảng dạy khoá tài chính kế toán nhập môn. Chúng tôi hy vọng rằng tất cả những điều trên sẽ giúp các bạn hứng thú hơn trong việc học môn kế toán tài chính để hiểu rõ hơn các báo cáo tài chính.

Chương này được xem như phần giới thiệu chung cho cả quyển sách. Chúng ta sẽ bắt đầu với việc tìm hiểu xem một công ty điển hình thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình như thế nào. Kế đến chúng ta sẽ xem xét công ty đó đo lường các kết quả hoạt động kinh doanh của mình như thế nào và báo cáo ra sao trong các bảng báo cáo tài chính. Tiếp đến chúng ta sẽ nêu lên các vấn đề về các phương pháp báo cáo tài chính. Chương này sẽ giới thiệu qua những vấn đề được đề cập sâu hơn trong những chương tiếp sau. Mục đích của chương, như đã nêu trên tựa đề, là phác họa một bức tranh lớn về các khái niệm, phương pháp, còn cách thức sử dụng sẽ được thảo luận sau.

GIỚI THIỆU CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các công ty chuẩn bị các báo cáo tài chính cho những người sử dụng bên ngoài khác nhau: các chủ nhân, những người cho vay, công nhân viên... Các báo cáo nhằm trình bày các thông tin về các hoạt động kinh doanh của công ty. Để thông hiểu các báo cáo tài chính này đòi hỏi một sự thông hiểu các hoạt động kinh doanh mà nó cố gắng minh họa.

Ví dụ 1: Joe Soft và Jane Ware, trong khi học để lấy bằng tin học, đã sáng tạo ra phần mềm theo dõi hoạt động của động cơ xe hơi. Họ đã đăng ký bản quyền sáng chế và muốn thành lập công ty riêng để sản xuất và bán phần mềm này. Họ quyết định đặt tên công ty là Công ty SoftWare.

Phần tiếp theo sẽ miêu tả một vài hoạt động kinh doanh quan trọng mà những nhà quản lý của Công ty SoftWare phải hiểu được.

THIẾT LẬP MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC

Mục đích của công ty là đích hay kết quả cuối cùng mà công ty hướng các năng lượng của mình tới. **Chiến lược** của công ty trình bày phương tiện để đạt được mục đích này. Các công ty xác định mục tiêu và chiến lược có xét đến môi trường kinh tế, xã hội và văn hoá trong đó dự kiến công ty sẽ hoạt động. Ví dụ, một công ty có thể xác định mục tiêu để:

- ☐ tối đa hoá lợi nhuận cho chủ công ty;
- ☐ cung cấp môi trường làm việc nhiệt tình và ổn định cho công nhân viên; và

- đóng góp và hòa hợp với mục tiêu và chính sách chung của cả nước.

Các nhà quản trị xây dựng chiến lược cho công ty như một tổng thể. Ví dụ, một công ty có thể lựa chọn hoạt động trong một hay nhiều ngành công nghiệp. Nó có thể mở rộng về phía sản xuất nguyên liệu thô (backward integrate) hoặc về phía phân phối sản phẩm đến khách hàng. Nó có thể chỉ hoạt động trong nước hoặc hoạt động ra cả nước ngoài.

Các nhà quản trị cũng xác định chiến lược cho từng loại hình hoạt động hoặc từng sản phẩm. Chẳng hạn như, một công ty có thể nỗ lực tìm thị trường độc đáo cho từng sản phẩm của mình. Chiến lược này cho phép công ty có thể bán giá cao hơn so với các nhà cạnh tranh, thu tiền từ khách hàng để bù lại cho chi phí tăng thêm của mình. (Thuật ngữ kinh doanh gọi đó là "chiến lược sản phẩm khác biệt"). Một số công ty có thể nhấn mạnh vào kiểm soát giá thành và cố gắng trở thành người có giá thành thấp nhất. Chiến lược này cho phép công ty giảm giá bán mạnh mẽ để bán được số nhiều. (Thuật ngữ kinh doanh gọi đây là "chiến lược đi đầu trong giảm giá thành"). Một vài sản phẩm có thể thích hợp với chiến lược này hay chiến lược khác, trong khi công ty có thể theo đuổi một hoặc cả hai chiến lược cho các sản phẩm khác của họ.

Công ty phần mềm thiết lập mục tiêu là phát triển một chuỗi liên tục các phần mềm có chất lượng tốt, để sản xuất và bán thu lợi nhuận, từ đó tăng giá trị của công ty và tài sản của chủ công ty. Các chiến lược để đạt được mục tiêu này bao gồm:

1. Công ty sẽ tự sản xuất tất cả các sản phẩm nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm.
2. Các nhân viên bán hàng còn kiêm thêm cả dịch vụ cho thiết bị để tạo được mối quan hệ làm việc thân thiết với khách hàng.
3. Công ty sẽ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển nhằm thúc đẩy việc sáng tạo sản phẩm mới.

HUY ĐỘNG VỐN

Trước khi Công ty SoftWare bắt tay vào hoạt động kinh doanh, cần phải có nguồn vốn cần thiết. Có thể **huy động vốn** từ hai nguồn chủ yếu: chủ sở hữu và người cho vay.

Chủ sở hữu: Chủ sở hữu cấp vốn cho công ty, để đổi lại họ nhận những bằng chứng về quyền sở hữu của họ. Khi một công ty là công ty cổ phần, cổ phiếu thường là bằng chứng xác nhận quyền sở hữu của họ, và họ được gọi là *cổ đông*. Công ty không phải hoàn lại vốn cho chủ sở hữu vào một thời điểm xác định trước. Thay vào đó, chủ sở hữu nhận được từ công ty lãi cổ phần, thường gọi là **cổ tức**. Chủ sở hữu cũng làm chủ phần giá trị gia tăng mà công ty có được nhờ những hoạt động có lãi trong tương lai.

Người cho vay: Khác với chủ sở hữu, người cho vay cấp vốn và yêu cầu công ty trả lại, thường là với tiền lãi, vào một ngày xác định. Thời hạn trả nợ có thể dài ngắn khác nhau.

Người cho vay dài hạn có thể cấp vốn và không yêu cầu trả trong vòng 20 năm hoặc hơn nữa. *Trái phiếu* thường là bằng chứng cho những khoản vay như thế. Thỏa thuận đối với trái phiếu thường là công ty vay hứa sẽ thanh toán tiền lãi vào những ngày nhất định trong tương lai, còn khoản nợ gốc sẽ được thanh trả khi hết thời hạn qui định trước.

Ngân hàng có thể cho vay trong thời gian vài tháng hoặc vài năm. Bằng chứng vay là *phiếu nợ* (note), trong đó công ty cam kết trả số tiền đã vay cùng với tiền lãi vào một ngày xác định.

Những người cung cấp nguyên liệu thường không nghĩ là chính họ đã cấp vốn cho công ty.

Tuy nhiên, nếu họ bán nguyên liệu thô mà không đòi hỏi phải trả tiền trong vòng 30 ngày, nghiêm nhiên họ đã cấp vốn cho công ty - vì công ty có được nguyên liệu mà không cần phải trả tiền ngay. Tương tự, khi người lao động nhận lương hàng tuần hay hàng tháng và khi Nhà nước qui định công ty trả thuế hàng tháng hay hàng quý đã cấp vốn cho công ty do không buộc công ty phải trả hàng giờ hay hàng ngày.

Tất cả các công ty cần phải cân nhắc tỷ lệ vốn huy động được từ chủ sở hữu, từ nợ ngắn hạn và dài hạn. Các môn học tài chính dạy về những quyết định như vậy. Nhiều công ty thất bại chỉ vì không sắp xếp nguồn vốn để đạt được một thời hạn đủ dài.

QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Một khi có được lượng vốn cần thiết, công ty thường đầu tư vốn vào các khoản khác nhau để thực hiện các hoạt động kinh doanh. Việc đầu tư thường liên quan đến mua:

1. Đất đai, nhà xưởng và thiết bị. Những đầu tư này tạo cho công ty khả năng sản xuất và bán sản phẩm. Công ty thường phải mất nhiều năm để có thể khai thác hết tiềm năng mà họ kỳ vọng vào các tài sản này.
2. Bằng sáng chế, giấy phép, và các loại quyền theo hợp đồng khác. Các đầu tư loại này giúp công ty có quyền hợp pháp trong việc sử dụng một số tài sản nào đó hoặc thực hiện những công việc nào đó trong hoạt động kinh doanh.
3. Cổ phiếu thường hoặc trái phiếu của các công ty khác. Một công ty có thể mua cổ phiếu hay trái phiếu của các công ty khác (để trở thành chủ sở hữu hoặc trái chủ của công ty khác). Một công ty có thể mua cổ phiếu và giữ vài tháng khi tạm thời dư tiền mặt, hoặc có thể đầu tư với mục đích dài hạn, chẳng hạn như để bảo đảm nguồn nguyên liệu thiết yếu hoặc để tiếp cận một công nghệ mới.
4. Hàng trong kho. Để luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu khách hàng, các công ty phải có một lượng hàng trong kho. Các công ty thường không lưu kho dài hạn những mặt hàng cụ thể mà thường nhanh chóng bán ngay cho khách hàng. Tuy nhiên, vì cần thiết phải có một lượng nhỏ hàng dự trữ sẵn, họ luôn dành ra một khoản tiền đầu tư cho hàng trong kho.
5. Các khoản sẽ thu từ khách hàng. Khi công ty bán sản phẩm mà không đòi hỏi khách hàng phải trả tiền ngay, công ty đã trợ vốn cho khách hàng của mình. Duy trì một lượng nhất định các khoản sẽ thu có thể có ích, nếu việc duy trì này giúp công ty tăng doanh số và lợi nhuận. Khi cho khách hàng nợ, các công ty không thu được tiền mặt ngay lập tức, nhưng nếu không làm vậy, có thể sẽ không bán được hàng. Khi không thu ngay từ khách hàng lượng tiền cần thiết, công ty phải có tiền từ một nguồn khác. Do vậy công ty cần phải đầu tư tiền để có thể duy trì khoản sẽ thu.
6. Tiền mặt. Phần lớn các công ty giữ một phần vốn của mình dưới dạng tiền mặt hay tài khoản séc để có thể thanh toán các hóa đơn hàng ngày.

Các kỹ thuật để công ty ra quyết định đầu tư sẽ được giới thiệu trong môn học kế toán quản lý.

TIẾN HÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Một công ty huy động vốn và đầu tư vốn vào các nguồn khác nhau để tạo lợi nhuận. Hoạt động sản xuất kinh doanh của một công ty bao gồm :

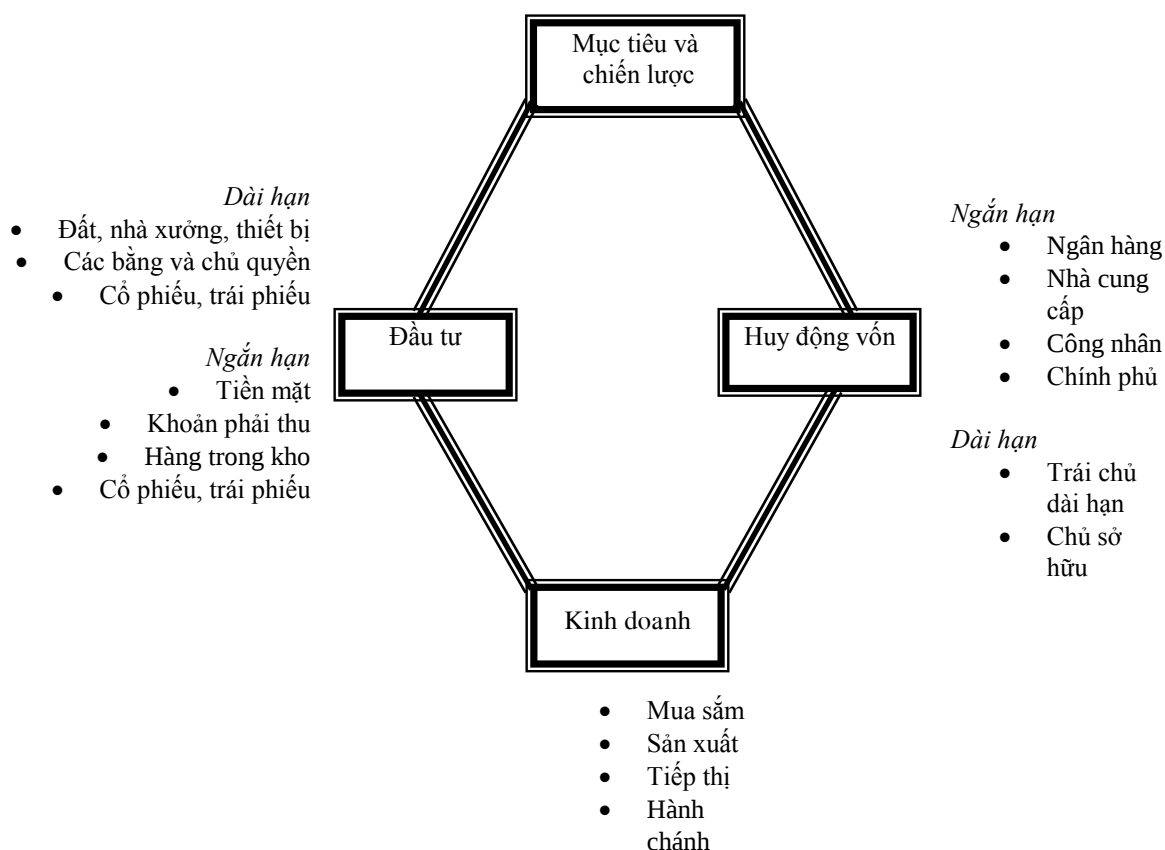
1. **Mua hàng** Bộ phận mua hàng của một công ty thương mại mua số lượng và chủng loại sản

phẩm cần thiết cho các cửa hàng. Bộ phận mua hàng của một công ty sản xuất mua số lượng và chủng loại của các nguyên liệu thô cần cho sản xuất.

2. **Sản xuất** Bộ phận sản xuất trong một công ty sản xuất sử dụng nguyên liệu thô, lao động, và các yếu tố đầu vào khác để sản xuất ra sản phẩm, còn gọi là đầu ra, của một công ty.
3. **Tiếp thị** Bộ phận tiếp thị theo dõi việc bán và phân phối sản phẩm đến khách hàng.
4. **Hành chánh** Các hoạt động hành chánh của một công ty nhằm hỗ trợ bộ phận mua hàng, sản xuất, tiếp thị và các bộ phận khác. Các hoạt động hành chánh bao gồm xử lý dữ liệu, dịch vụ pháp lý, nghiên cứu và phát triển, và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Các môn kế toán quản trị, tiếp thị, và sản xuất nền tảng cho các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Hình 1.1 : Tóm tắt hoạt động kinh doanh



TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình 1.1 tóm tắt 4 hoạt động kinh doanh cơ bản được thảo luận trong phần này, trong đó có phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn. Mặc dù khái niệm về ngắn hạn và dài hạn có phần thay đổi tùy công ty, phần lớn kế toán viên dùng thời gian 1 năm làm giới hạn phân biệt.

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Các báo cáo tài chính cơ bản mà những người ngoài công ty thường sử dụng được thấy trong báo cáo hàng năm của công ty gửi cổ đông. Bộ báo cáo hàng năm tiêu biểu bao gồm thư

của ban quản trị công ty tóm tắt hoạt động trong năm và nêu phương hướng trong năm kế tiếp; các công ty gọi đây là phần phân tích và thảo luận của ban quản trị. Bản báo cáo có thể kèm theo các quảng cáo, ví dụ như hình ảnh sản phẩm và người lao động của công ty. Phần báo cáo tài chính bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Bảng báo cáo thu nhập (báo cáo lợi tức).
3. Bảng báo cáo ngân lưu (báo cáo lưu chuyển tiền tệ).
4. Phần chú thích cho báo cáo tài chính, gồm cả một số bảng biểu hỗ trợ, và
5. Ý kiến của một đơn vị kiểm toán độc lập.

Phần sau đây của chương này sẽ thảo luận tóm tắt từng phần trong số 5 báo cáo vừa kể trên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bảng cân đối kế toán (còn gọi là tổng kết tài sản) trình bày kết quả đầu tư và huy động vốn của một công ty tại một thời điểm. Bảng 1.1 trình bày một bản tổng kết tài sản của công ty SoftWare ngày 31 tháng 12 năm 0 và ngày 31 tháng 12 năm thứ nhất.

Chủ sở hữu đã thành lập Công ty SoftWare vào ngày 31 tháng 12 năm 0. Bảng tăng kết tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 0 thể hiện Công ty SoftWare vào ngày đó. Chủ sở hữu góp số vốn bằng số tiền 500.000 USD, các trái chủ dài hạn góp vốn 400.000 USD và các nhà cung cấp hàng hoá góp vốn 100.000 USD. Công ty đầu tư số vốn này vào hàng trong kho, đất đai, nhà xưởng, thiết bị và bằng sáng chế; 70.000 USD được giữ trong tài khoản tiền gửi.

Bảng tổng kết tài sản vào ngày 31/12 năm thứ 1 trình bày tình hình tài chính của công ty SoftWare vào ngày cuối cùng của năm thứ 1. Phần lớn các khoản mục trong bảng tổng kết tài sản giữa đầu và cuối của năm đều thay đổi. Cần lưu ý nhiều khía cạnh của bảng tổng kết tài sản.

Khái niệm về tài sản có, nợ và vốn cổ phần: Bảng tổng kết tài sản liệt kê tài sản có, nợ và vốn cổ phần của công ty.

Bảng 1.1
CÔNG TY SOFTWARE
Bảng tổng kết tài sản đối chiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 0	Ngày 31 tháng 12 năm 1
TÀI SẢN CÓ		
Tài sản lưu động		
Tiền mặt	70.000	200.000
Khoản sẽ thu từ khách hàng	-	180.000
Tồn kho (tính theo giá thành)	<u>100.000</u>	<u>270.000</u>
<i>Tổng tài sản lưu động</i>	<i>170.000</i>	<i>650.000</i>
Tài sản cố định (tính theo giá mua)		
Đất đai	30.000	30.000
Nhà xưởng (đã trừ khấu hao tích tụ)	400.000	380.000
Thiết bị (đã trừ khấu hao tích tụ)	250.000	230.000
Băng sáng chế (đã trừ khấu hao tích tụ)	<u>150.000</u>	<u>120.000</u>
<i>Tổng tài sản cố định</i>	<i><u>830.000</u></i>	<i><u>760.000</u></i>
<i>Tổng tài sản có</i>	<i><u>1.000.000</u></i>	<i><u>1.410.000</u></i>
CÁC KHOẢN NỢ VÀ VỐN CỔ PHẦN		
Nợ ngắn hạn		
Khoản phải trả cho người bán hàng	100.000	130.000
Lương phải trả	-	30.000
Thuế thu nhập phải trả cho Nhà nước	-	<u>40.000</u>
<i>Tổng nợ ngắn hạn</i>	<i>100.000</i>	<i>200.000</i>
Nợ dài hạn		
Tiền trái phiếu phải trả cho người cho vay	<u>400.000</u>	<u>450.000</u>
<i>Tổng nợ</i>	<i>500.000</i>	<i>650.000</i>
Vốn cổ phần		
Cổ phiếu thường	500.000	600.000
Lợi nhuận giữ lại	-	<u>160.000</u>
<i>Tổng vốn cổ phần</i>	<i><u>500.000</u></i>	<i><u>760.000</u></i>
<i>Tổng nợ và vốn cổ phần</i>	<i><u>1.000.000</u></i>	<i><u>1.410.000</u></i>

Tài sản có là các nguồn có giá trị kinh tế. Tài sản có khả năng hoặc tiềm năng mang lại lợi ích cho công ty trong tương lai. Ví dụ, một công ty có thể sử dụng tiền mặt để mua hàng hóa hay thiết bị. Công ty có thể bán lại số hàng hóa này cho người tiêu dùng với hy vọng thu được lợi nhuận. Công ty có thể sử dụng thiết bị để chuyên chở hàng hóa cho khách hàng.

Trách nhiệm nợ thể hiện quyền của các chủ nợ đòi hỏi trên các tài sản có. Công ty SoftWare đã mua hàng hóa từ những người cung cấp nhưng không trả hết tiền cho lượng hàng đã mua. Như vậy, người bán đã cấp vốn cho Công ty và có quyền trên tài sản công ty. Người lao động đã cung cấp lao động nhưng chưa được nhận tiền, và như thế những người này đã cung cấp vốn cho công ty và có quyền trên tài sản công ty. Đòi hỏi của chủ nợ, gọi là các khoản nợ, xuất phát từ việc công ty đã nhận được một khoản lợi nào đó (tiền mặt, hàng tồn kho, lao động) và sẽ phải thanh toán vào một ngày nhất định.

Vốn cổ phần thể hiện quyền của chủ sở hữu trên tài sản của một công ty. Khác với chủ nợ, chủ sở hữu chỉ có quyền trên phần tài sản còn lại sau khi đã thanh toán xong cho chủ nợ. Vốn cổ phần thường bao gồm 2 phần: vốn góp và lợi nhuận giữ lại. **Vốn góp**, phản ánh số tiền đầu tư của cổ đông nhằm thu lợi nhuận từ quyền chủ sở hữu. Đầu tiên, các chủ sở hữu góp 500.000 USD để mua cổ phiếu thường của công ty SoftWare. Họ đã đầu tư thêm 100.000 USD nữa trong năm 1 để tăng thêm cổ phiếu. **Lợi nhuận giữ lại**, phản ánh phần lợi nhuận mà công ty còn lại sau khi đã trừ đi cổ tức (lãi cổ phần) của cổ đông. Nói cách khác, lợi nhuận giữ lại phản ánh phần tài sản có dành cho tái đầu tư vì lợi ích của cổ đông. Các nhà quản trị nỗ lực sử dụng tài sản có của công ty để dần dần đạt được nhiều hơn phần đã bỏ ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Phần tài sản tăng thêm này, sau khi trả nợ cho các chủ nợ, thuộc về chủ sở hữu của công ty. Nhiều công ty tái đầu tư phần lớn tài sản sinh ra từ lợi nhuận vào thay thế các tài sản và tăng trưởng hơn là dành để trả cổ tức.

Tài sản có bằng các khoản nợ cộng với vốn cổ phần: Như trong bảng tổng kết tài sản của công ty SoftWare, tài sản có bằng các khoản nợ cộng với vốn cổ phần.

Tài sản có hỗn hợp (là phần tài sản có thể hiện ở các khoản sẽ thu, hàng tồn kho, thiết bị) phản ánh quyết định đầu tư của một công ty, và phần các khoản nợ cộng với vốn cổ phần phản ánh quyết định huy động vốn của công ty. Một công ty phải đầu tư vào một nơi nào đó tất cả số tiền có được. Bảng tổng kết tài sản cho thấy cùng một nguồn lực từ hai góc độ khác nhau: bảng liệt kê các tài sản có của công ty và bảng liệt kê những người đã cấp vốn (chủ nợ và chủ sở hữu), và do vậy có quyền trên tài sản có của công ty. Như vậy,

$$\text{Tài sản có} = \text{Các khoản nợ} + \text{vốn cổ phần}$$

hoặc

$$\text{Đầu tư} = \text{Huy động vốn}$$

Chi tiết bản tổng kết tài sản: Bản tổng kết tài sản phân tài sản có thành tài sản lưu động và tài sản cố định, và các khoản nợ thành ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản lưu động, bao gồm tiền mặt và tài sản mà công ty dự kiến chuyển đổi thành tiền mặt, bán, hoặc tiêu thụ trong thời hạn một năm từ ngày lập bản tổng kết tài sản. Tiền mặt, những khoản đầu tư tạm thời như chứng khoán, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng trong kho là những tài sản lưu động thông thường. **Nợ ngắn hạn**, trình bày các nghĩa vụ mà công ty phải trả trong vòng một năm. Ví dụ, như các khoản nợ phải trả cho ngân hàng, các khoản phải trả cho người cung cấp, lương phải trả cho người lao động, thuế phải trả cho Nhà nước.

Tài sản cố định, thường được giữ và sử dụng trong nhiều năm, bao gồm đất đai, nhà xưởng, thiết bị, bằng sáng chế, và các đầu tư dài hạn cho chứng khoán. **Nợ dài hạn và vốn cổ phần** là các nguồn vốn dài hạn của Công ty

Định giá trị trong bảng tổng kết tài sản: Tài sản có, các khoản nợ và vốn cổ phần thể hiện trên bảng tổng kết tài sản lượng tiền mà các kế toán viên đánh giá trên một trong hai cơ sở: (1) **giá trị gốc**, phản ánh giá mua của tài sản hoặc số tiền nguyên gốc nhận được từ trái chủ và chủ sở hữu, hoặc (2) **giá trị hiện tại**, phản ánh giá hiện tại của tài sản đã mua hoặc giá thị trường hiện tại của quyền của trái chủ và chủ sở hữu. Như sẽ đề cập đến trong chương 2, các kế toán viên sẽ dễ dàng kiểm tra các giá trị gốc và sẽ ít có bất đồng với những con số, trong khi những người sử dụng các báo cáo tài chính có thể thấy rằng giá trị hiện tại có vẻ hợp lý hơn, nhưng đối với kế toán viên để có những đánh giá như vậy đòi hỏi phải có tính khách quan rất cao.

Bản tổng kết tài sản báo cáo về tiền mặt như là lượng tiền mặt có trong tay hoặc trong ngân hàng (theo giá trị hiện tại). Các khoản phải thu xuất hiện với giá trị hiện tại của lượng tiền mặt mà công ty mong muốn thu được từ các khách hàng (thường là một giá trị hiện tại gần đúng). Các khoản nợ thường xuất hiện với giá trị hiện tại của lượng tiền mặt cần phải có để trả nợ (giá trị hiện tại; mặc dù theo như chương 10, các kế toán viên sử dụng giá trị gốc để báo cáo một vài khoản nợ dài hạn).

Phần tài sản còn lại xuất hiện hoặc là với giá trị khi mua hoặc là với giá trị đã trừ khấu hao lũy kế (giá trị gốc). Ví dụ, hàng tồn kho và đất đai thường xuất hiện dưới dạng tiền mặt hoặc là các nguồn tài nguyên khác mà công ty đã bán đi để mua những tài sản đó. Nhà xưởng, thiết bị và bằng sáng chế xuất hiện với giá trị khi mua, đã được điều chỉnh phù hợp với tỷ lệ của tài sản đã sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cổ phiếu thường xuất hiện với lượng đầu tư của chủ sở hữu khi lần đầu tiên công ty phát hành cổ phiếu thường (giá trị gốc). Lợi nhuận giữ lại cho thấy tổng số lợi nhuận của các năm trước còn lại sau khi đã trả cổ tức (kết hợp giá trị gốc và giá trị hiện tại). Chương 3 và chương 12 sẽ thảo luận nhiều hơn về việc đánh giá và đo lường lợi nhuận giữ lại.

BÁO CÁO THU NHẬP

Bản báo cáo tài chính chủ yếu thứ nhì là bản báo cáo thu nhập. Bảng 1.2 trình bày báo cáo thu nhập của công ty SoftWare trong năm thứ nhất. Báo cáo này trình bày kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong một khoảng thời gian đặc biệt, theo như bảng 1.2 là 1 năm, chỉ ra thu nhập ròng hoặc thu nhập cho khoảng thời gian đó. Thu nhập ròng là sự khác biệt giữa doanh thu và chi phí.

Các khái niệm về thu nhập ròng, doanh thu, chi phí Các thuật ngữ thu nhập ròng, thu nhập và lợi nhuận là những từ đồng nghĩa có thể sử dụng thay thế cho nhau trong các bản báo cáo năm và trong bài học này. Việc tạo ra lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh là mục đích chủ yếu của đa số các công ty kinh doanh. Các báo cáo tài chính tường trình hoạt động của công ty trong một thời gian nhất định. Các báo cáo tài chính tường trình các nguồn và doanh thu của một công ty cũng như bản chất và các chi phí của công ty. Phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí chính là thu nhập trong kỳ.

Doanh thu cho thấy dòng tài sản đi vào (hoặc giảm các khoản nợ) từ việc bán hàng hoá và cung cấp các dịch vụ cho khách hàng. Trong suốt năm thứ nhất công ty SoftWare đã bán phần mềm và cung cấp dịch vụ cố vấn và tài chính. Công ty SoftWare đã nhận được từ khách hàng tiền mặt hoặc lời hứa sẽ trả tiền mặt trong tương lai, gọi là các khoản phải thu từ khách hàng. Cả hai đều là tài sản có. Như vậy công ty đã tạo ra doanh thu và làm tăng tài sản có.

Chi phí cho thấy dòng tài sản đi ra (hoặc tăng các khoản nợ) được sử dụng trong việc tạo ra doanh thu. Trị giá hàng đã bán hay còn gọi là giá vốn hàng bán (chi phí) đo lường giá trị hàng trong kho đã xuất ra bán cho khách hàng. *Chi phí bán hàng* cho thấy lượng tiền mặt đã trả hoặc là nợ phải chịu và sẽ phải trả bằng tiền mặt trong tương lai cho các dịch vụ tiếp thị đã nhận trong suốt kỳ báo cáo. Khi chi phí phát sinh, hoặc là tài sản có bị giảm đi hoặc là các khoản nợ tăng lên (hoặc cả hai).

Bảng 1.2

CÔNG TY SOFTWARE	
Bảng báo cáo thu nhập năm thứ 1	
Doanh thu	
Bán phần mềm	2.250.000
Dịch vụ tư vấn	140.000
Lãi từ khoản phải thu	<u>10.000</u>
<i>Tổng thu nhập</i>	<u>2.400.000</u>
Chi phí	
Giá vốn hàng bán (COGS)	1.465.000
Chi phí bán	400.000
Chi phí hành chính	200.000
Chi phí lãi	50.000
Chi phí thuế thu nhập	<u>85.000</u>
<i>Tổng chi phí</i>	<u>2.200.000</u>
Thu nhập ròng	<u>200.000</u>

Một công ty nỗ lực để có được phần vượt trội của luồng tài sản đi vào từ doanh thu so với phần tài sản đi ra từ chi phí cần thiết để tạo ra doanh thu. Thu nhập ròng cho thấy doanh thu của công ty so với chi phí nó phải bỏ ra để theo đuổi các hoạt động kinh doanh của mình. Khi chi phí vượt quá doanh thu, công ty bị lỗ.

Phân loại doanh thu và chi phí: Báo cáo tài chính của công ty SoftWare phân loại doanh thu theo bản chất của hàng hoá hoặc dịch vụ đã bán (phần mềm dịch vụ tư vấn, dịch vụ trợ vốn) và phân loại chi phí theo phòng ban đã thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh (phòng sản xuất, phòng tiếp thị, phòng hành chính). Chi phí lãi từ trái phiếu dài hạn và chi phí thuế thu nhập xuất hiện phân biệt. Công ty cũng có thể phân loại chi phí theo bản chất của chi phí (Ví dụ, tiền lương, khấu hao, điện nước). Các công ty có thể phân loại doanh thu và chi phí trong bảng báo cáo tài chính của họ bằng nhiều cách khác nhau.

Mối liên hệ với bảng tổng kết tài sản

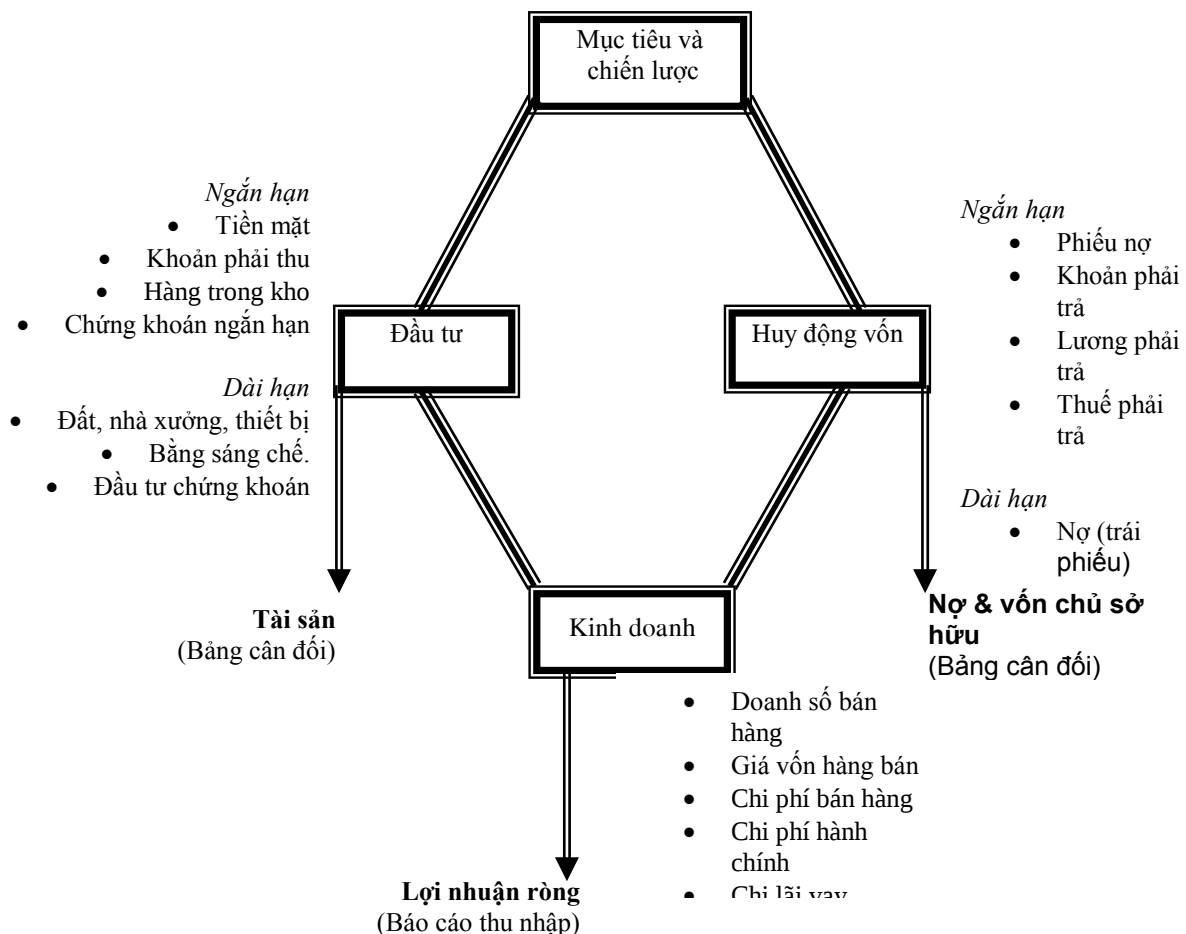
Bảng báo cáo tài chính liên kết bảng tổng kết tài sản vào đầu chu kỳ với bảng tổng kết tài sản ở cuối chu kỳ. Nhớ rằng trong bảng tổng kết tài sản, thu nhập giữ lại cho thấy phần vượt trội của thu nhập so với cổ tức. Lượng thu nhập ròng giúp giải thích sự thay đổi trong thu nhập giữ lại giữa đầu và cuối chu kỳ. Trong suốt năm thứ nhất, công ty SoftWare có thu nhập ròng là 200.000 USD. Nó công bố và trả cổ tức hết 40.000 USD. Do đó, thu nhập giữ lại trong năm thứ nhất thay đổi như sau :

Lợi nhuận giữ lại, ngày 31 tháng 12 năm 0	0
Cộng thu nhập ròng trong năm thứ nhất	200.000
Trừ cổ tức đã công bố và được trả trong năm thứ nhất	40.000
Lợi nhuận giữ lại ngày 31 tháng 12 năm thứ 1	<u>160.000</u>

TÓM TẮT VỀ BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN VÀ BẢNG BÁO CÁO THU NHẬP

Nhớ lại rằng hình 1.1 đã tóm tắt các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty: xác lập mục tiêu và chiến lược, huy động vốn, đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh, hình 1.2 tóm tắt mối liên hệ giữa các hoạt động kinh doanh này và bảng tổng kết tài sản cũng như với bảng báo cáo thu nhập.

Hình 1.2: Mối liên hệ giữa hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán, và báo cáo thu nhập



BÁO CÁO NGÂN LƯU

Bảng báo cáo tài chính chủ yếu thứ ba là báo cáo ngân lưu như bảng 1.3 về công ty SoftWare cuối năm thứ nhất. Báo cáo này tường trình dòng ngân lưu ròng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, và hoạt động cấp vốn trong chu kỳ. Hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến việc tăng lượng tiền mặt là 50.000 USD (Nhớ rằng không phải tất cả mọi doanh thu đều đưa đến việc tăng lượng tiền mặt một cách tức thì và rằng không phải mọi chi phí đều đưa đến một sự giảm lượng tiền mặt tức thì). Việc mua các tài sản cố định đã sử dụng hết một lượng tiền mặt là 30.000 USD. Các hoạt động huy động vốn dẫn đến việc tăng lên một lượng tiền mặt là 110.000 USD. Như thế điểm nổi bật của báo cáo đã giải thích hoặc phân tích sự thay đổi tiền mặt trong suốt chu kỳ là gì? Ví dụ sau đây minh họa ích lợi đó.

BẢNG 1.3
Công ty SOFTWARE
Bảng báo cáo ngân lưu năm thứ nhất

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thu tiền mặt	2.220.000.USD ^a
Chi tiền mặt	<u>(2.170.000 USD)</u> ^a
Ngân lưu từ hoạt động sản xuất kinh doanh	50.000 USD

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Bán tài sản cố định	-
Mua tài sản cố định	<u>(30.000 USD)</u>
Ngân lưu từ hoạt động đầu tư	(30.000 USD)

HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN

Phát hành trái phiếu	50.000 USD
Phát hành cổ phiếu thường	100.000 USD
Cổ tức	(40.000 USD)
Giảm nợ và cổ phiếu thường	-
Ngân lưu từ huy động vốn	<u>110.000 USD</u>
Thay đổi ròng tiền mặt trong năm thứ nhất	<u><u>130.000 USD</u></u>

(a) Chương 5 sẽ thảo luận về cách tính toán tiền mặt phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và mối liên hệ của nó với thu nhập ròng.

Ví dụ 2: Công ty Diversified Technologies bắt đầu hoạt động kinh doanh của mình cách đây 4 năm. Trong 4 năm đầu tiên nó thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh lần lượt là 100.000 USD, 300.000 USD, 800.000 USD và 1.500.000 USD. Công ty giữ lại toàn bộ thu nhập cho phát triển (phản ánh trên bảng tổng kết tài sản như là phần tăng thêm trong thu nhập giữ lại). Vào đầu năm thứ năm Công ty phát hiện ra mình không có đủ tiền mặt cho dù không chi trả cổ tức. Việc xem xét lại tình hình đã cho thấy rằng Công ty đang có quá nhiều các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng và thiết bị. Do vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh và việc huy động vốn từ bên ngoài vẫn không đáp ứng nổi nhu cầu về vốn cho sự phát triển.

Ví dụ minh họa một hiện tượng phổ biến đối với các công ty kinh doanh. Một công ty có thể không tạo ra đủ một lượng tiền mặt cần thiết hoặc là vào một thời điểm nào đó để tài trợ cho các hoạt động đang tiếp diễn hoặc là để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu một công ty tiếp tục vận hành một cách hiệu quả, nó nhất thiết phải tạo ra thu nhập nhiều hơn là phân chi phí đã sử dụng. Trong một vài trường hợp nó có thể đi vay để bổ sung thêm tiền mặt, nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai nhất thiết phải tạo ra thu nhập để hoàn trả lại những

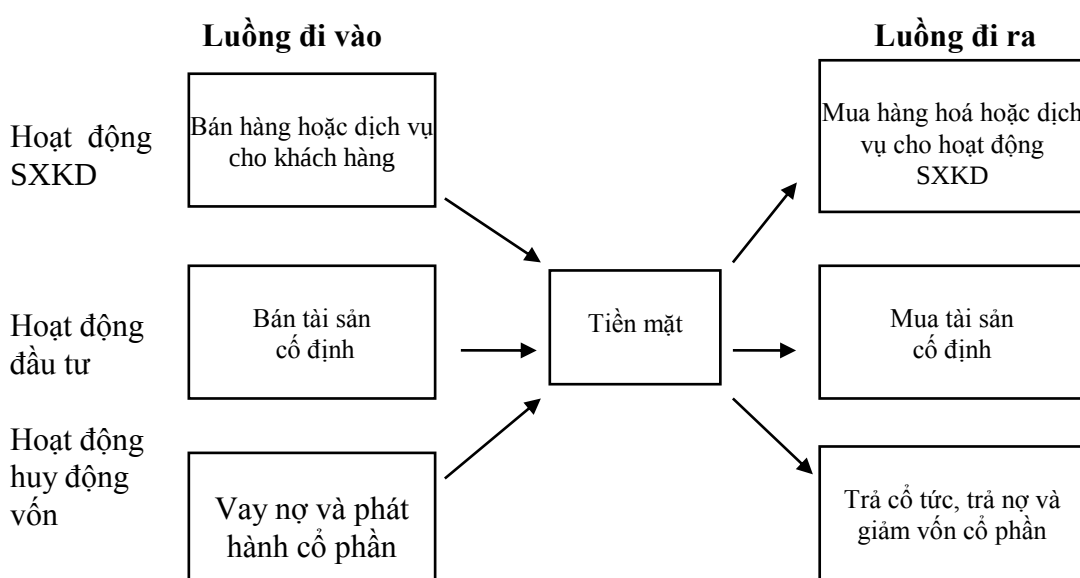
khoản nợ này.

Phân loại các khoản mục trong bảng báo cáo ngân lưu: Bảng 1.3 phân loại dòng ngân lưu đi vào và đi ra khi có 3 hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu đã mô tả trong chương này. Hình 1.3 cho thấy các nguồn tiền mặt và việc sử dụng tiền mặt khác nhau.

1. **Hoạt động sản xuất kinh doanh:** Phần lớn các công ty muốn nguồn tiền mặt chủ yếu của họ sẽ là phần vượt trội của lượng tiền mặt mà họ nhận được từ khách hàng so với lượng tiền mặt họ phải trả cho người cung cấp, người lao động, và những hoạt động sản xuất kinh doanh khác.
2. **Hoạt động đầu tư:** Các công ty, hoặc muốn duy trì quy mô sản xuất kinh doanh hiện tại hoặc phát triển thêm, sẽ phải liên tục mua nhà xưởng, thiết bị và các tài sản cố định khác. Nếu chỉ để duy trì năng lực sản xuất cần thiết, phải bổ sung lượng tài sản đã tiêu hao. Để phát triển, rõ ràng là phải cần nhiều hơn thế nữa. Công ty có thể thu về một lượng tiền mặt cần thiết bằng cách bán các tài sản hiện hữu như đất đai, nhà xưởng và thiết bị. Tuy nhiên lượng tiền mặt cần thiết thường vượt quá lượng tiền mặt thu về từ việc bán các tài sản đó.
3. **Hoạt động huy động vốn:** Các công ty tìm kiếm nguồn vốn bổ sung để hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư bằng cách phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu thường. Công ty sử dụng tiền mặt để trả cổ tức và để thanh toán những khoản huy động vốn đã đến hạn phải trả, chẳng hạn như các khoản nợ dài hạn.

Mối quan hệ với bảng tổng kết tài sản và báo cáo thu nhập: Báo cáo ngân lưu giải thích sự thay đổi tiền mặt giữa đầu kỳ và cuối kỳ. Bảng báo cáo này cũng phân biệt các hoạt động đầu tư và huy động vốn chủ yếu trong kỳ. Như vậy, báo cáo ngân lưu giúp giải thích các thay đổi trong các khoản mục khác nhau trên bảng tổng kết tài sản đối chiếu. Báo cáo ngân lưu đi song song với báo cáo thu nhập, cho thấy các hoạt động sản xuất kinh doanh đã tác động đến lượng tiền mặt, trong khi báo cáo thu nhập cho thấy tác động của cùng một quá trình đó lên doanh thu và chi phí.

Hình 1.3 *Luồng đi vào và luồng đi ra của tiền mặt*



BÀI TỰ LUYỆN 1.1

Lập bảng tổng kết tài sản và báo cáo thu nhập cho công ty Oracle Systems, một công ty phát triển phần mềm với các số liệu sau :

	Ngày 31 tháng 5	
	Năm thứ 3	Năm thứ 4
Chi tiết bảng tổng kết tài sản		
Khoản phải trả	72.863	95.799
Khoản phải thu	484.532	610.854
Nhà xưởng (trừ khấu hao tích cụ)	41.835	86.492
Tiền mặt	284.560	404.810
Cổ phiếu thường	202.913	202.913
Khoản bồi thường phải trả	103.099	136.488
Chi phí phát triển phần mềm vi tính (trừ khấu hao tích cụ)	121.199	140.889
Thiết bị	107.736	198.234
Đất đai	39.667	93.757
Đầu tư tiền mặt dài hạn	31.276	-
Nợ dài hạn	86.380	82.845
Nợ phải trả	10.684	6.898
Nợ ngắn hạn khác	283.776	335.544
Nợ dài hạn khác	18.258	18.279
Thu nhập giữ lại	325.126	608.846
Đầu tư tiền mặt ngắn hạn	73.215	59.948
Thuế phải trả	80.921	107.372

Chi tiết báo cáo thu nhập

Chi phí hành chánh	142.661
Giá vốn hàng bán (trị giá hàng đã bán)	499.213
Chi phí thuế thu nhập	139.743
Chi phí lãi	6.871
Thu về lãi cho vay	17.943
Chi phí tiếp thị	749.796
Chi phí nghiên cứu phát triển	197.086
Bán hàng	2.001.147

- Hãy lập một bảng tổng kết tài sản đối chiếu cho công ty Oracle Syrtems vào ngày 31 tháng 5 năm thứ 3 và năm thứ 4, phân loại chi tiết bảng tổng kết tài sản ra các loại sau đây: Tài sản lưu động, tài sản cố định, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và vốn cổ phần.
- Lập một bảng báo cáo thu nhập cho công ty Oracle Systems cho ngày 31/5 năm cuối cùng, năm thứ 4. Phân loại chi tiết báo cáo thu nhập thành doanh thu và chi phí.
- Tính toán lượng cổ tức đã công bố và đã trả cho các cổ đông của cổ phiếu thường vào ngày 31/5 năm cuối cùng, năm thứ 4.
- Lượng tiền mặt tăng lên của ngày 31/5 năm thứ 3 và ngày 31/5 năm thứ 4 chủ yếu là từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, các hoạt động đầu tư, hay hoạt động huy động vốn?

CÁC KHOẢN MỤC KHÁC TRONG BÁO CÁO HÀNG NĂM**Các bản Phụ lục và các bảng Chú thích đi kèm:**

Bảng tổng kết tài sản, báo cáo thu nhập và báo cáo ngân lưu trình bày các thông tin thật súc tích giúp cho người đọc dễ hiểu. Một vài độc giả mong muốn có được những chi tiết không được đề cập đến từ những báo cáo ngắn gọn này. Do vậy các công ty thường kèm theo các bảng phụ lục cung cấp thêm thông tin cho một vài khoản mục đã trình bày trong 3 báo cáo chủ yếu. Ví dụ: hầu hết các công ty có phụ lục riêng để giải thích sự thay đổi trong vốn góp và trong thu nhập giữ lại.

Mỗi bộ báo cáo tài chính được công bố cũng chứa đựng các phần chú thích như là một phần hợp nhất của các báo cáo. Như các chương sau sẽ giải thích, khi làm báo cáo một công ty phải chọn một phương pháp kế toán trong số các phương pháp đã được chấp thuận. Bảng chú thích chỉ ra phương pháp kế toán thực sự mà công ty sử dụng và đồng thời cũng tiết lộ các thông tin thêm để giải thích chi tiết các khoản mục đã trình bày trong 3 bản báo cáo chủ yếu. Để hiểu rõ ràng hơn bảng tổng kết tài sản của một công ty, báo cáo thu nhập, và báo cáo ngân lưu đòi hỏi phải hiểu rõ bảng chú thích. Ở đây chúng ta không thấy bảng chú thích như vậy được kèm với bảng báo cáo tài chính của công ty SoftWare bởi vì chưa cần thiết ở chương này. Tuy vậy, đừng vì việc bỏ sót này khiến bạn nghĩ rằng bảng chú thích không quan trọng.

Ý kiến của người kiểm toán

Báo cáo năm cho cổ đông còn bao gồm những ý kiến của người kiểm toán độc lập, hoặc của kế toán viên công cộng, về các bảng báo cáo tài chính, các bảng phụ lục và các bảng chú thích.

Ý kiến của người kiểm toán thường theo một chuẩn, với một vài thay đổi để phù hợp với những điều kiện đặc biệt. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của công ty SoftWare có thể là :

Chúng tôi đã kiểm toán bảng tổng kết tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 0 và năm thứ nhất của công ty SoftWare, và các báo cáo có liên quan về thu nhập, lợi nhuận giữ lại và ngân lưu cho năm cuối cùng. Các bảng báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Quản trị công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến về các bảng báo cáo tài chính này trên cơ sở kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán phù hợp với các tiêu chuẩn kiểm toán thông thường đã được thừa nhận. Các tiêu chuẩn đó đòi hỏi chúng tôi phải thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự bảo đảm tương đối là các bảng báo cáo tài chính có sai sót hay không. Kiểm toán bao gồm việc kiểm tra chọn mẫu các chứng từ các số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính. Kiểm toán cũng bao gồm cả việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Quản trị, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công tác kiểm toán của chúng tôi cung cấp một cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Theo ý kiến chúng tôi các bản báo cáo tài chính được trình bày khá trung thực, về mọi khía cạnh, tình hình tài chính của công ty SoftWare vào ngày 31 tháng 12 năm 0 và năm 1, và kết quả kinh doanh và ngân lưu trong năm cuối cùng tương thích với các nguyên tắc kế toán đã được chấp nhận phổ biến.

Ý kiến thể hiện 3 đoạn: Đoạn đầu tiên chỉ ra việc trình bày tài chính và trách nhiệm về các bảng báo cáo tài chính là của Ban Quản trị. Đoạn 2 khẳng định rằng kiểm toán viên đã thực hiện theo các tiêu chuẩn kiểm toán đã được thừa nhận bởi kiểm toán chuyên nghiệp. Ngoại trừ ý kiến cho rằng kiểm toán viên thực hiện việc kiểm tra “phù hợp với các tiêu chuẩn kiểm toán chung đã được thừa nhận” là ít khi xuất hiện. Câu này đôi khi hàm ý là kiểm toán viên đã căn cứ trên bảng báo cáo tài chính được thực hiện bởi các kiểm toán viên khác, đặc biệt đối với các công ty con hoặc những dữ liệu từ các thời gian trước.

Đoạn thứ ba là phần quan trọng nhất trong ý kiến của kiểm toán viên. Nó có thể cho rằng bảng báo cáo đạt hay không đạt. Đa số các trường hợp là đạt; nghĩa là kiểm toán viên cho rằng báo cáo "khá trung thực... tình hình tài chính... và kết quả của hoạt động và dòng ngân lưu... tương thích với các nguyên tắc kiểm toán chung được thừa nhận". Việc không đạt hầu hết do sự nghi ngờ về định giá tài sản, các vụ kiện tụng hoặc thuế còn tồn đọng, hoặc là tính không nhất quán giữa các giai đoạn do thay đổi trong việc áp dụng các nguyên tắc kế toán.

CÁC VẤN ĐỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phần giới thiệu chung về các hoạt động sản xuất kinh doanh và các bảng báo cáo tài chính chủ yếu đã đặt ra những câu hỏi về báo cáo tài chính như sau:

1. Ai là độc giả của các bảng báo cáo tài chính của công ty (Ví dụ, chủ sở hữu, người cho vay, nhà nước, đối thủ cạnh tranh)? Các công ty nên giả định mức độ hiểu biết về kế toán của độc giả như thế nào khi lập các báo cáo kế toán tài chính? (Ví dụ, trình độ hiểu biết của các nhà đầu tư nhỏ từ Peoria hoặc là các nhà phân tích kinh tế của Wall Street như thế nào?)
2. Ai sẽ là người quyết định hệ thống đo lường kế toán và tiêu chuẩn kế toán, cũng như phương pháp mà công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính và hệ thống nào không nên dùng? Ví dụ, việc quyết định nên dành cho một cơ quan nhà nước, một kế toán chuyên nghiệp, những người sử dụng báo cáo tài chính, hoặc các công ty? Có nên để các cơ quan định chuẩn yêu cầu tất cả các công ty sử dụng cùng một phương pháp kế toán,

hay cho phép các công ty được chọn một trong những phương pháp kế toán được cho phép? Trên cơ sở nào, hoặc bằng phương pháp tiếp cận nào, các cơ quan định chuẩn thiết lập các phương pháp báo cáo được chấp thuận?

3. Một kiểm toán viên của báo cáo tài chính đóng vai trò như thế nào? Ai sẽ là người chọn kiểm toán viên, công ty nên thay đổi kiểm toán viên trong thời hạn bao lâu?
4. Thị trường vốn sẽ phản ứng lại các thông tin trong báo cáo tài chính như thế nào? Có phải là những người tham gia thị trường chấp nhận các thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính, hoặc là họ sẽ điều chỉnh các thông tin được báo cáo để loại trừ các khoản mục bất thường và thanh lọc những điểm khác biệt trong phương pháp kế toán giữa các công ty?

Phần này miêu tả ngắn gọn một vài vấn đề về báo cáo tài chính quan trọng đã gây nên những cuộc thắc mắc. Để trả lời những câu hỏi này, các chương sau sẽ phát triển một cách đầy đủ hơn cung cấp các điều kiện quen thuộc bên trong mà các bảng báo cáo tài chính hoạt động.

Người sử dụng và việc sử dụng các bảng báo cáo kế toán tài chính

Hãy xem xét danh sách của những người sử dụng và việc sử dụng tiềm năng các báo cáo tài chính.

1. Một người đầu tư vào cổ phiếu thường của một công ty
2. Một ngân hàng cho một công ty vay, ngắn hạn hoặc dài hạn.
3. Một khách hàng mà công ty cung cấp nguyên liệu thô thiết yếu.
4. Một tổ chức công đoàn đại diện cho người lao động trong khi thương lượng về quyền lợi.
5. Một cơ quan chống độc quyền của nhà nước quan tâm đến thị phần và lợi nhuận của công ty so với các đối thủ cạnh tranh.
6. Một đối thủ cạnh tranh quan tâm đến thị phần và lợi nhuận từ các sản phẩm của công ty.
7. Một toà án đang tính phần lợi nhuận mà một công ty bị mất do tác động xấu từ một công ty khác.
8. Một cơ quan thuế thu nhập đánh giá thuế trên thu nhập của công ty.

Các công ty có nên lập bảng báo cáo kế toán tài chính đáp ứng được nhu cầu đặc biệt của mỗi loại người sử dụng này, hoặc họ nên lập ra một bộ báo cáo tài chính có mục đích chung? Các báo cáo mục tiêu có lẽ sẽ đáp ứng nhu cầu của một độc giả đặc biệt nào đó khá đầy đủ, nhưng có lẽ việc làm đó sẽ dẫn đến một cái giá phải trả rất cao cho những công ty làm báo cáo và cho những người có nhu cầu khác... Việc kết hợp các thông tin cần thiết bởi những người sử dụng khác nhau vào trong cùng một bộ các bảng báo cáo tài chính có mục đích chung có lẽ sẽ làm tăng độ dài của bản báo cáo và tăng tính phức tạp của nó, làm cho người đọc khó hiểu.

Một câu hỏi liên quan đến việc hiểu biết về kế toán của những người sử dụng mà công ty muốn giả định. Các bảng báo cáo tài chính chi tiết và các bảng ghi chú có lẽ sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các nhà phân tích chứng khoán nhưng có thể nó làm rối trí các nhà đầu tư thụ động, những người chỉ đơn giản đổi các chi phiếu cổ tức ra thành tiền mặt. Có lẽ những nhà đầu tư thụ động sẽ phớt lờ các chi tiết và cho rằng nó vô hại. Các công ty có nên cung cấp cùng

lúc các bảng báo cáo tài chính súc tích và chi tiết và cho phép những người sử dụng được lựa chọn bảng báo cáo mà họ thích ?

QUYỀN THIẾT LẬP CÁC TIÊU CHUẨN KẾ TOÁN ĐƯỢC THỪA NHẬN

Các công ty sử dụng các phương pháp cũng như các tiêu chuẩn kế toán khác nhau để lập các báo cáo tài chính. Một cơ quan nhà nước có thể đặt ra những tiêu chuẩn kế toán và sử dụng quyền lập pháp của chính phủ để củng cố nó. Với cách định chuẩn này, người ta có thể e ngại rằng các nhân viên nhà nước đó có thể sẽ trình bày không phải là các viễn cảnh của người lập báo cáo mà cũng chẳng phải là của người sử dụng nó và do đó các tiêu chuẩn kế toán có thể hoặc là không thực tế hoặc là không liên quan đến nhu cầu của người sử dụng. Người ta cũng sẽ lo ngại rằng cơ quan nhà nước có thể phải chạm trán với những áp lực chính trị trong việc thiết lập các tiêu chuẩn kế toán vừa đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng bảng báo cáo tài chính và đồng thời cũng cho phép chính phủ thu được lượng thuế doanh thu cần thiết.

Một đơn vị tư nhân không bị sức ép phải tuân theo các tiêu chuẩn kế toán có thể có một tập hợp những quan điểm khác nhau của những nhóm người lập và sử dụng báo cáo. Tiến trình định chuẩn trong khu vực tư nhân không loại trừ các áp lực chính trị. Các công ty báo cáo về mình thường thích sử dụng ít thông tin kế toán hơn khi phải tốn kém để có được những thông tin đó hoặc là khi phải cung cấp cho đối thủ cạnh tranh những thông tin mà lẽ ra phải giữ bí mật. Những người sử dụng mong muốn có được nhiều các thông tin kế toán hơn bởi vì họ không phải trả giá cho việc tìm kiếm các thông tin và họ có thể bỏ qua các thông tin không quan trọng. Các cơ quan định chuẩn phải đối phó với những quan điểm trái ngược này trước khi đạt được ý kiến nhất trí cho đề nghị của họ.

Vấn đề thứ hai liên quan đến mức độ mong muốn của việc chọn ra các phương pháp kế toán thuần nhất giữa các công ty. Các cơ quan định chuẩn có nên yêu cầu tất cả mọi công ty áp dụng cùng một phương pháp kế toán cho các giao dịch tương tự? Cách làm đó có thể sẽ ít làm rối trí những người sử dụng bảng báo cáo tài chính hơn là nếu cơ quan định chuẩn cho phép các công ty có sự chọn lựa giữa các phương pháp khác nhau. Việc yêu cầu tính thuần nhất cũng làm giảm tính linh động của công ty trong báo cáo lợi tức khi phải chọn các phương pháp kế toán. Một ý kiến trái ngược cho rằng bởi vì các đặc thù kinh tế của mỗi công ty đều khác nhau, Ban Quản trị cần được tự do, trong vòng những giới hạn qui định để chọn những phương pháp kế toán thể hiện tốt nhất tình hình của công ty mình. Quan điểm này cho phép sự linh động nhiều hơn trong việc chọn các phương pháp kế toán.

Vấn đề thứ ba liên quan đến các phương pháp tiếp cận mà các cơ quan định chuẩn cần phải áp dụng trong việc thiết lập các phương pháp kế toán có thể được chấp nhận. Một cách tiếp cận đòi hỏi tính tương thích của báo cáo tài chính với báo cáo thuế thu nhập, để cho các cơ quan thu thuế có thể thiết lập các phương pháp kế toán có thể chấp nhận được. Cách tiếp cận này khiến cho các công ty sử dụng một nhóm các phương pháp kế toán để tính toán cả thu nhập ròng và thu nhập phải chịu thuế. Dù sao đi nữa, các báo cáo tài chính giúp cho Nhà nước thu thuế thì khác với các báo cáo tài chính mà người sử dụng dùng để đánh giá tình hình tài chính và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của một công ty. Các báo cáo tài chính được chuẩn bị cho mục đích này không cần thiết phải cung cấp thông tin hữu ích cho một mục đích khác. Phương pháp tiếp cận như thế cũng nêu lên sự quan tâm về việc sử dụng một tổ chức Nhà nước để thiết lập các tiêu chuẩn kế toán.

Một phương pháp tiếp cận khác thiết lập một kết cấu lý thuyết rộng lớn cho các báo cáo tài chính và suy luận ra các phương pháp kế toán phù hợp với kết cấu lý thuyết này. Kiểu kết cấu lý thuyết như thế có lẽ sẽ bắt đầu với một nhóm các mục đích báo cáo tài chính và xác định những

quan niệm và những nguyên tắc tổng quát từ những mục tiêu này. Các cơ quan định chuẩn sẽ xác định phương pháp kế toán nào phù hợp nhất với kết cấu lý thuyết. Ích lợi của phương pháp diễn dịch dựa trên lý thuyết để thiết lập các phương pháp kế toán có thể được chấp nhận cho rằng cốt lõi của lý thuyết sẽ hướng dẫn tiến trình định chuẩn, đưa đến các tiêu chuẩn phù hợp hơn qua các thời kỳ và xuyên suốt các khoản mục báo cáo tài chính. Dù sao đi nữa việc định chuẩn có lẽ sẽ vấp phải hai trở ngại. Việc đạt được tính đồng thuận là khó khăn đầu tiên. Không giống như khoa học tự nhiên, lý thuyết kế toán không tồn tại trong thế giới vật chất để chờ đợi con người khám phá. Hơn thế nữa những nhóm người thành lập và sử dụng khác nhau phải đạt được một sự nhất trí về các phương pháp báo cáo và về cách tính toán cung cấp nhiều thông tin hữu ích nhất. Việc đạt được tính nhất trí này một phần do kết quả của một tiến trình chính trị trong đó mỗi bên vận động cho vị trí của mình. Phương pháp vận động chính trị để định chuẩn có thể đưa đến một kết cấu lý thuyết quá chung chung hoặc quá rộng lớn, đến nỗi nó không thể giúp người định chuẩn có những câu trả lời cụ thể cho những câu hỏi cụ thể nào đó, kết quả là họ phải cho phép nhiều phương pháp kế toán khác nhau với những giao dịch như nhau.

Phương pháp tiếp cận thứ ba nhận ra bản chất chính trị của tiến trình định chuẩn. Cơ quan định chuẩn sẽ chọn những phương pháp kế toán được những người thành lập, những người sử dụng và những người có liên quan đến báo cáo tài chính khác ưa thích nhất. Cách tiếp cận này theo đuổi các nguyên tắc dân chủ với cơ quan định chuẩn đóng vai trò của một loại “tòa án kế toán” để phân xử các tình huống mâu thuẫn. Cách tiếp cận này cũng có những khuyết điểm. Các cơ quan định chuẩn phải trả giá cho những tình huống mâu thuẫn này như thế nào? Những tình huống của các công ty kinh doanh hoặc của những người sử dụng báo cáo tài chính được xem là quan trọng nhất? Khi những người tham gia khác nhau trong tiến trình định chuẩn đạt được hoặc mất đi các quyền lợi chính trị, các tiêu chuẩn có thể sẽ phản ánh mối quan tâm của người thành lập vào thời điểm này và của người sử dụng ở một thời điểm khác. Làm thế nào để đối phó với tính không thống nhất của các tiêu chuẩn kế toán qua các thời kỳ?

VAI TRÒ CỦA KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên quan đến (1) việc đánh giá khả năng của hệ thống kế toán của công ty đó trong việc tích lũy, tính toán và tổng hợp các dữ liệu một cách phù hợp và (2) việc đánh giá tính hiệu quả của hệ thống kế toán này. Kiểm toán viên có thể đánh giá việc thứ nhất bằng cách nghiên cứu các thủ tục và việc kiểm tra nội bộ được thiết lập trong hệ thống kế toán. Kiểm toán viên có thể đánh giá việc thứ hai bằng cách quan sát các giao dịch thực tế.

Người của công ty có thể thực hiện những kiểm toán như vậy (gọi là kiểm toán nội bộ). Các kiến thức và việc hiểu rõ các hoạt động của công ty có thể sẽ nâng cao chất lượng của công việc kiểm toán và làm tăng khả năng việc kiểm toán sẽ giúp có được những đề nghị để cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Dù sao đi nữa, bởi vì người kiểm toán viên nội bộ làm việc cho công ty, việc kiểm toán của họ không giúp cho bảng báo cáo tài chính được tin cậy hơn khi nó được thực hiện từ kiểm toán viên bên ngoài. Những người quản lý của công ty thường có khuynh hướng báo cáo những điều thuận lợi cho họ trong các báo cáo tài chính. Bảng kiểm toán bên ngoài cung cấp bởi những kiểm toán viên độc lập có thể hạn chế khuynh hướng lạc quan cả những nhà quản trị.

Các công ty có thể chọn lựa một kiểm toán viên bên ngoài hoặc người đó có thể được chỉ định bởi nhà nước. Việc cho phép các công ty được chọn lựa người kiểm toán bên ngoài đã tạo ra thị trường cho dịch vụ kiểm toán. Việc cạnh tranh gặt ra những công ty kiểm toán không hiệu quả và giảm chi phí kiểm toán. Việc cạnh tranh có thể cũng dẫn đến các công ty kiểm toán đa dạng

hoá chất lượng kiểm toán tùy theo yêu cầu. Cho phép các công ty được tự do chọn lựa người kiểm toán bên ngoài có thể đưa đến việc các công ty chọn lựa một kiểm toán viên đáp ứng được những mong mỏi của họ. Việc chỉ định kiểm toán loại trừ được khuynh hướng liên kết tiêu cực này nhưng lại làm giảm đi lợi ích của một thị trường kiểm toán cạnh tranh. Một vài nhà quan sát cho rằng Nhà nước nên yêu cầu các công ty thay đổi kiểm toán viên sau một thời gian, ví dụ 5 năm một lần.

TÍNH HIỆU QUẢ CỦA THỊ TRƯỜNG VỐN

Việc nghiên cứu suốt hai thập niên vừa qua đã ủng hộ quan điểm thị trường vốn có hiệu quả. Trong một thị trường vốn hiệu quả, giá cả phản ứng nhanh chóng và công bằng đối với các thông tin mới. Cuộc nghiên cứu cũng cho thấy rằng giá cả thị trường gắn bó chặt chẽ với các thông tin mới được tung vào thị trường trong vòng một hai ngày - hoặc nhanh hơn nữa. Một thị trường vốn hiệu quả hàm ý rằng những người sử dụng báo cáo tài chính không thể dùng các bảng báo cáo tài chính đó vài tuần hoặc vài tháng sau để đánh giá chứng khoán. Giá cả thị trường phản ứng nhanh chóng đối với bất cứ thông tin mới nào trong các bảng báo cáo tài chính. Việc nghiên cứu cho thấy rằng những người tham gia thị trường không diễn dịch các bảng báo cáo tài chính một cách ngây thơ. Hơn thế nữa, họ điều chỉnh các khoản mục bất thường và các khác biệt trong các phương pháp kế toán giữa các công ty. Thị trường vốn hiệu quả cho rằng việc tăng thêm các phương pháp kế toán có thể cung cấp nhiều thông tin hơn sẽ giúp cho các nhà đầu tư nhiều hơn là chỉ áp dụng một phương pháp kế toán duy nhất cho tất cả các công ty.

Để minh chứng quan điểm cho rằng giá cả thị trường không luôn luôn phản ánh giá trị kinh tế, các nhà phê bình tính hiệu quả của thị trường vốn đã dựa vào sự sụt giá nhanh chóng của thị trường chứng khoán trong năm 1987 và vào sự tăng giá nhanh chóng của chứng khoán của một số công ty mục tiêu vào cuối những năm 1980. Họ cũng cho biết rằng các nghiên cứu về thị trường hiệu quả đã quan sát với số lớn mẫu các công ty và đánh giá phản ứng thị trường đối với những thông tin mới.

Mặc dù thị trường vốn hiệu quả, các nhà phê bình chỉ ra rằng việc phân tích và diễn dịch các báo cáo tài chính vẫn có một vai trò nhất định. Giả dụ, một nhà phân tích chứng khoán phải phân tích các báo cáo tài chính ngay khi nó mới vừa được ban hành và, bằng cách đưa ra những ý kiến khuyên nên mua hoặc nên bán, đã thêm thắt những thông tin mới vào giá cả chứng khoán. Các nhà phê bình cũng chỉ ra rằng, các báo cáo tài chính đáp ứng nhu cầu thông tin cần thiết cho các đối tượng bên ngoài thị trường vốn chẳng hạn phân tích tín dụng bởi người cho vay, các tổ chức kiểm tra chống độc quyền, các nghiên cứu giá bởi các đối thủ cạnh tranh.

TỪ GÓC ĐỘ QUỐC TẾ

Ở một vài nước, các quy tắc đo lường phải tuân thủ khi chuẩn bị các báo cáo tài chính tương ứng với các quy tắc phải tuân thủ khi tính toán thu nhập chịu thuế. Do đó, ban lập pháp của chính phủ phải đưa ra các nguyên tắc kế toán chấp thuận được. Ở những nước khác, một cơ quan của chính phủ sẽ đưa ra các quy tắc kế toán, nhưng các phép đo lường khác với những cái dùng trong tính thu nhập chịu thuế. Ở những nước khác nữa, nghề kế toán, được nhiều ban và hội đồng thông qua, đóng một vai trò quan trọng trong việc đề ra các nguyên tắc kế toán.

Cũng không có gì đáng ngạc nhiên, những mục tiêu khác nhau của những cơ quan đề ra tiêu chuẩn này (ví dụ như việc đánh thuế, đạt được các mục tiêu của chính sách chính phủ, báo cáo một cách công bằng với các nhà đầu tư) dẫn đến các nhóm nguyên tắc kế toán khác nhau ở mỗi nước. Ủy ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IASC), một tổ chức tự nguyện của các cơ quan kế toán chuyên nghiệp từ nhiều nước, cố gắng dung hòa các nguyên tắc kế toán. Mặc dù IASC không có

thẩm quyền pháp lý, nhưng nó khuyến khích các thành viên của mình có ảnh hưởng đến quá trình đưa ra tiêu chuẩn trong nội bộ nước mình để giảm thiểu tính đa dạng hiện tại.

Phần lớn các công ty trên thế giới trình bày bảng tổng kết tài sản và báo cáo thu nhập như là các báo cáo tài chính cơ bản. Ngày càng có nhiều công ty, căn cứ quy định mới ở các nước, yêu cầu báo cáo ngân lưu. Ở một số nước phát triển, người ta dùng báo cáo nguồn vốn và sử dụng vốn thay cho báo cáo ngân lưu. Báo cáo nguồn vốn và sử dụng vốn giống báo cáo ngân lưu nhưng khác ở 2 điểm quan trọng: (1) vốn không chỉ là tiền mặt (ví dụ, có thể bao gồm tiền mặt, chứng khoán và các khoản sẽ thu); (2) báo cáo các dòng vốn theo nguồn và sử dụng vốn thay vì theo 3 nhóm sản xuất kinh doanh, đầu tư và huy động vốn. Chương 5 sẽ thảo luận về các khác biệt này một cách đầy đủ hơn.

TỔNG KẾT

Chương này cung cấp phần giới thiệu chung về hoạt động kinh doanh và gắn nó với các bảng báo cáo tài chính cơ bản trong báo cáo hàng năm cho cổ đông. Đây là chương đặt ra nhiều câu hỏi hơn câu trả lời. Nó cung cấp cho bạn một tổng quan về các loại báo cáo tài chính trước khi bạn xem xét các khái niệm và các thủ tục được áp dụng đối với mỗi loại báo cáo.

Chương 2 đến chương 5 sẽ thảo luận và minh họa các khái niệm và thủ tục được áp dụng cho bảng tổng kết tài sản, báo cáo thu nhập, và báo cáo ngân lưu. Chương 6 xét các kỹ thuật phân tích các báo cáo tài chính này. Chương 7 đến chương 14 sẽ nghiên cứu kỹ càng hơn về các nguyên tắc kế toán về tài sản, nợ và vốn cổ phần. Chương 15 tổng hợp các kiến thức trình bày từ chương 7 đến chương 14. Chương 16 đề cập đến các vấn đề báo cáo quốc tế.

Hình 1.4: Tóm tắt tiến trình báo cáo và các báo cáo tài chính cơ bản